

Bản án số: **09/2018/DSPT**  
Ngày 09/3/2018  
*“V/v Tranh chấp về thừa kế  
tài sản”*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Lê Quốc Huy

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Biểu

Bà Vũ Thị Thu Hà

**- Thư ký phiên toà:** Bà Đào Thị Thu Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên:** Bà Hoàng Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 29 tháng 01 năm 2018 và ngày 09 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2017/DSPT ngày 06/11/2017 về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DSST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2017/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Bà Vũ Thị H, sinh năm 1961. Địa chỉ: Thôn K, xã M, huyện P, tỉnh Hưng Yên (có mặt).

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Lê Trung S, Công ty Luật hợp danh N (Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội).

**2. Bị đơn:** Ông Vũ Hữu L, sinh năm 1962. Địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Khắc A, Văn phòng Luật sư H (Đoàn Luật sư tỉnh Hưng Yên).

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1952 (CMND ghi sinh năm 1954). Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

3.2. Bà Vũ Thị T1, sinh năm 1954;

3.3. Ông Vũ Hữu L1, sinh năm 1965;

3.4. Bà Bùi Thị T2, sinh năm 1965;

3.5. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1964;

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

3.6. Bà Vũ Thị M, sinh năm 1959. Địa chỉ: Tổ 25, thị trấn C, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

4. Người kháng cáo: Bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị T là nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai của nguyên đơn trình bày:

Vợ chồng cụ Vũ Hữu N (sinh năm 1925 và mất ngày 13/8/2014) và cụ Trịnh Thị X (sinh năm 1924 và mất ngày 15/10/1984) có 6 người con là: Vũ Thị T, Vũ Thị T1, Vũ Thị M, Vũ Thị H, Vũ Hữu L và Vũ Hữu L1. Ngoài ra 2 cụ không có con riêng hay con nuôi nào khác.

Tài sản chung của hai cụ có 1.840m<sup>2</sup> đất ở và ao, nhà xây cấp 4 và một số cây ăn quả tại thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên.

Năm 1984 cụ Trịnh Thị X chết, không để lại di chúc.

Năm 1993 cụ N phân chia cho ông Vũ Hữu L 300m<sup>2</sup> đất, ông Vũ Hữu L1 240m<sup>2</sup> đất, việc phân chia đất mới chỉ bằng lời nói, chưa làm văn bản giấy tờ và chưa phân định mốc giới cụ thể.

Năm 1994 vợ chồng ông L đi vào miền Nam làm ăn sinh sống, nhà đất để lại cho cụ N và vợ chồng ông L1 trông coi và nộp thuế.

Ngày 08/12/2005 cụ N lập di chúc có nội dung giao quyền thừa kế cho hai con trai là Vũ Hữu L và Vũ Hữu L1 1.840 m<sup>2</sup> đất. Ông L được 900m<sup>2</sup>, trong đó có 300m<sup>2</sup> đã cất năm 1993 và cất thêm đợt này là 600m<sup>2</sup>; ông L1 được 940m<sup>2</sup>, trong đó có 240m<sup>2</sup> đã cất năm 1993 và cất thêm đợt này là 700m<sup>2</sup>.

Di chúc còn ghi diện tích đất cất cho ông L năm 1993 là 300m<sup>2</sup> và ông L1 là 240m<sup>2</sup> được sử dụng tùy ý, kể cả bán; số đất cất kỳ này là đất hương hỏa để thờ phụng gia tiên, hai anh không được tùy ý. Bản di chúc do chính cụ N viết ra, đưa cho các con đọc và ký tên vào di chúc. Trong số 6 người con cụ N có 5 người ký tên vào bản di chúc là bà T, bà T1, bà H, ông L và ông L1. Trước khi ký tên bà T có ghi: *Tôi Vũ Thị T là chị cả, công nhận bố Vũ Hữu N giao đất ông, cha cho hai em là Vũ Hữu L & Vũ Hữu L1 trông coi và bảo quản với diện tích như di chúc.*

Bản di chúc được UBND xã Đ chứng thực vào ngày 12/12/2005.

Năm 2014 cụ N chết, không để lại di chúc nào khác.

Năm 2015 giỗ đầu cụ N, anh chị em xảy ra mâu thuẫn, từ đó trở đi các bà con gái và ông L1 không theo ông L nữa mà tổ chức cúng riêng.

Ngày 24/11/2016 bà H làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế di sản của bố mẹ để lại là 1.840m<sup>2</sup> đất cho 6 chị em. Bà H đề nghị chia gộp suất thừa kế của 4 chị em gái làm một để chị em sử dụng chung.

Bị đơn ông Vũ Hữu L trình bày, theo bản đồ VLAP đo đạc năm 2012 thì vợ chồng ông đang quản lý sử dụng 872.4m<sup>2</sup> đất ở và ao. Diện tích đất này đã được bố ông là cụ N định đoạt theo bản di chúc lập ngày 08/12/2005 và được UBND xã Đ chứng thực ngày 12/12/2005 nên ông L không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đồng thời, ông L đề nghị Tòa án áp dụng quy định của pháp luật về thời hiệu chia thừa kế đối với phần di sản của cụ X để lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V trình bày, bà kết hôn với ông L năm 1987. Năm 1993 vợ chồng bà được bố chồng chia cho 300m<sup>2</sup> đất, chia cho vợ chồng ông L1 240m<sup>2</sup> đất. Năm 2005 cụ N lập di chúc cho vợ chồng bà 900m<sup>2</sup> đất, vợ chồng ông L1 940m<sup>2</sup> đất. Phần diện tích đất giữa hai nhà đã xây tường bao, ngăn thành 2 phần như diện tích bố đã chia. Quá trình sử dụng đất vợ chồng ông bà đã san lấp 221.7m<sup>2</sup> ao thành vườn trồng cây ăn quả. Trên diện tích đất vợ chồng ông bà đang quản lý có 01 ngôi nhà cấp 4 lợp ngói, 01 gian nhà phụ sát nhà chính, 01 lán lợp tôn, công trình phụ, sân, tường bao, 14 cây vải, 01 cây nhãn, 01 cây khế, 01 cây cau. Quan điểm của bà V không nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người đứng về phía nguyên đơn và không yêu cầu định giá về tài sản trên đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị T, Vũ Thị T1, Vũ Thị M nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cho rằng bản di chúc của cụ N là không hợp pháp, vì cụ N đã định đoạt cả phần di sản của cụ X để lại. Ngoài ra, bản di chúc còn có nhiều chữ viết tắt, ghi sai về thể thức văn bản. Nội dung di chúc thể hiện cụ N cắt cho ông L 300m<sup>2</sup>, cắt cho ông L1 240m<sup>2</sup> để hai người sử dụng tùy ý, kể cả bán, số còn lại là 1.300m<sup>2</sup> chỉ giao để trông coi và bảo quản, do vậy được coi là chưa chia. Bà T, bà T1, bà M đề nghị chia 1.300m<sup>2</sup> đất cho 4 người con gái chưa được hưởng di sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Vũ Hữu L1 và Bùi Thị T2 đang trực tiếp quản lý sử dụng 940.9m<sup>2</sup> đất là di sản của cụ N và cụ X để lại có quan điểm nhất trí yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chia thừa kế cho 6 chị em diện tích đất 1.300m<sup>2</sup> mà cụ N ghi trong di chúc là giao cho ông và ông L trông coi và bảo quản. Đối với diện tích đất mà cụ N cắt cho vợ chồng ông bà năm 1993 là 240m<sup>2</sup> nếu hợp pháp thì ông bà xin hưởng, nếu không hợp pháp thì ông bà cũng nhất trí gộp vào để chia đều cho 6 chị em. Trên phần diện tích đất vợ chồng ông bà đang quản lý, sử dụng có 01 ngôi nhà 4 gian cấp 4 của cụ N để lại, 01 ngôi nhà cấp 4 hai gian lợp Proximang do vợ chồng ông bà xây dựng năm 2012, 01 cây nhãn đường kính gốc 30cm và một số cây ăn quả khác. Ngoài ra, trong quá trình quản lý sử dụng đất, vợ chồng ông bà đã san lấp 422.4m<sup>2</sup> ao thành vườn. Ông L1 và bà T2 tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết các khoản tiền san lấp ao, tiền thuế sử dụng đất, các tài sản, cây cối trên đất. Nếu

Tòa án chia đất cho các thừa kế khác mà phạm vào phần tài sản của vợ chồng ông bà làm ra thì ông bà tự nguyện dỡ đi để trả đất cho các thừa kế và không yêu cầu bồi thường về tài sản, công sức.

Ủy ban nhân dân xã Đ cung cấp: Thừa đất mà các đương sự đang có tranh chấp có nguồn gốc là đất thổ cư của cụ Vũ Hữu N và cụ Trịnh Thị X sử dụng ổn định từ trước năm 1980 và không có tranh chấp. Năm 1984 cụ X chết, cụ N là người trực tiếp quản lý, sử dụng. Ngày 12/12/2005 cụ Vũ Hữu N trực tiếp đến UBND xã Đ đề nghị chứng thực vào bản di chúc chia thừa kế quyền sử dụng đất cho các con.

Theo bản đồ 299 thì cụ Vũ Hữu N đứng tên các thửa đất số 424, 425, 426 và một phần thửa đất số 427 tờ bản đồ số 12 thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Bản đồ không ghi rõ diện tích của từng thửa.

Bản đồ đo đạc năm 1999, tờ bản đồ 28 thể hiện cụ Vũ Hữu N đứng tên 03 thửa đất số 78 diện tích  $388\text{m}^2$  đất ở, thửa số 72 diện tích  $364\text{m}^2$  ao, thửa số 77 diện tích  $107\text{m}^2$  ao, tổng diện tích 3 thửa là  $859\text{m}^2$ . Ông Vũ Hữu L1 đứng tên 02 thửa đất số 60 diện tích  $518\text{m}^2$  đất ở và thửa số 73 diện tích  $462\text{m}^2$  ao, tổng diện tích 2 thửa là  $980\text{m}^2$ .

Bản đồ đo đạc năm 2012, tờ bản đồ số 27 (dự án VLAP) thể hiện ông Vũ Hữu L đứng tên 03 thửa đất số 152 diện tích  $402,9\text{m}^2$  NTS, thửa số 179 diện tích  $362,3\text{m}^2$  đất ONT và thửa số 188 diện tích  $107,2\text{m}^2$  đất NTS, tổng diện tích 3 thửa là  $872,4\text{m}^2$ . Ông Vũ Hữu L1 đứng tên thửa đất số 153 diện tích  $940,9\text{m}^2$  đất ONT.

Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/6/2017 của Tòa án nhân dân huyện P thể hiện:

Ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị V đang quản lý, sử dụng các thửa đất số 152 diện tích  $288,4\text{m}^2$  NTS, thửa số 179 diện tích  $516,7\text{m}^2$  ONT, thửa số 188 diện tích  $106,2\text{m}^2$  CLN, tổng diện tích 3 thửa là  $911,3\text{m}^2$ . Diện tích ao vợ chồng ông L đã san lấp là  $221,7\text{m}^2$ . Ông Vũ Hữu L1 và bà Bùi Thị T2 đang quản lý, sử dụng thửa đất số 153 diện tích  $974,7\text{m}^2$  ONT. Diện tích ao vợ chồng ông L1 đã san lấp là  $462\text{m}^2$ . Chiều sâu trung bình các thửa ao đã san lấp là 1,5m. Diện tích đất mà ông L và ông L1 đang quản lý, sử dụng đã xây tường bao ngăn cách tạo thành khuôn viên riêng. Trên đất có các công trình xây dựng và cây cối.

Hội đồng định giá tài sản định giá đất ở là  $1.000.000\text{đ}/\text{m}^2$ , đất ao là  $56.000\text{đ}/\text{m}^2$ , đất vườn là  $67.000\text{đ}/\text{m}^2$ , công san lấp là  $128.300\text{đ}/\text{m}^3$ .

Tại bản dân sự sơ thẩm số 04/2017/DS-ST ngày 26/9/2017 và Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 01/2017/TB-SCBS ngày 06/10/2017 của Tòa án nhân dân huyện P đã quyết định: Căn cứ Điều 228, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 184 và Điều 185 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 623, khoản 4 Điều 628, khoản 1 Điều 630, Điều 635, khoản 4 Điều 643 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 634, Điều 649, Điều 651, khoản 3 Điều 653, khoản 1 Điều 655, Điều 660, khoản 4 Điều 670 của Bộ luật dân sự 1995. Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H đối với ông Vũ Hữu L về việc chia thừa kế tài sản.

Về án phí: Bà Vũ Thị H phải chịu 40.747.400đ án phí sơ thẩm dân sự, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí số 005394 ngày 04/01/2017 là 10.000.000đ. Bà H còn phải nộp tiếp 30.747.400đ. Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 09/10/2017 bà Vũ Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ngày 19/12/2017 bà H có đơn sửa đổi, bổ sung nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn.

Ngày 10/10/2017 bà Vũ Thị T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm truất quyền quản lý đất thờ cúng của ông L, giao cho người thừa kế khác có tâm đức quản lý. Ngày 29/12/2017 bà Vũ Thị T nộp đơn kháng cáo bổ sung cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu đối với phần di sản của cụ X để lại và xác định di chúc của cụ N ngày 08/02/2005 hợp pháp là không đúng pháp luật. Bà T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chia di sản của cụ X và cụ N để lại cho 6 người con.

Ngày 25/10/2017 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên có kháng nghị số 13/QĐKNPT- VKS – DS, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí theo hướng chỉ buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 29/01/2018: Viện kiểm sát giữ nguyên nội dung kháng nghị.

Nguyên đơn là bà Vũ Thị H vẫn giữ nguyên các nội dung, yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị T giữ nguyên các nội dung kháng cáo. Các đương sự là bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M, ông Vũ Hữu L1 và bà Bùi Thị T2 mặc dù không kháng cáo nhưng có quan điểm nhất trí với các nội dung khởi kiện của bà H và nội dung kháng cáo của bà H và bà T. Bị đơn là ông Vũ Hữu L và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị V không nhất trí các nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và kháng cáo của bà H, bà T. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Sau khi kết thúc phần tranh tụng và hỏi tại phiên tòa, ông L và bà V đề nghị Tòa án xác định giá trị công sức, tài sản, cây cối trên phần diện tích đất mà ông bà đang quản lý, sử dụng để giải quyết bảo đảm quyền lợi của ông bà trong trường hợp yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn được Tòa án chấp nhận.

Bà T, bà T1, bà M, bà H và Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà H đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết yêu cầu của ông L và bà V theo quy định của pháp luật.

Ông L1 và bà T2 không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về công sức san lấp đất, tài sản, cây cối trên phần diện tích đất do ông bà đang quản lý, sử dụng. Trường hợp chia thừa kế đối với phần diện tích đất do ông bà đang quản lý, sử dụng thì ông L1 và bà T2 tự nguyện tháo dỡ, di chuyển các tài sản, cây cối để trả đất cho các thừa kế.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để tiến hành định giá các tài sản, cây cối trên phần đất ông L, bà V đang quản lý, bảo đảm quyền lợi hợp pháp của đương sự.

Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định tạm ngừng phiên tòa để tiến hành định giá tài sản theo yêu cầu của ông L và bà V.

Kết quả định giá tài sản ngày 07/2/2018 như sau: Trên diện tích đất ông L, bà V quản lý có 01 ngôi nhà mái ngói, diện tích 23.27m<sup>2</sup> xây dựng năm 1993 trị giá 15.721.000đ; 01 gian nhà bán kiên cố lợp Proximang diện tích 10,81m<sup>2</sup> xây dựng năm 1995 trị giá 2.668.000đ; 01 sân láng xi măng diện tích 29,8 m<sup>2</sup> trị giá 827.000đ; 01 lán lợp tôn diện tích 21.45m<sup>2</sup> trị giá 2.941.000đ; 11,11 m<sup>2</sup> tường bao quanh sân trị giá 1.730.000đ; 10 m<sup>2</sup> ngõ đi bê tông trị giá 277.500đ; sân bê tông gắn với nhà phụ diện tích 11,96m<sup>2</sup> trị giá 332.000đ; công trình phụ (chuồng chăn nuôi) xây tường 110, diện tích 18,17m<sup>2</sup> trị giá 5.812.000đ; kê bờ ao diện tích 33,28m<sup>2</sup> trị giá 5.183.000đ; sân giếng 09m<sup>2</sup> trị giá 250.000đ; 26.27m<sup>2</sup> tường bao giáp đường 83 trên có gắn lưới thép B40 trị giá 4.091.000đ; 01 cây nhãn ĐK gốc trên 30cm trị giá 4.500.000đ; 02 cây vải ĐK gốc từ 7 - 12cm trị giá 740.000đ (340.000đ/1 cây); 07 cây vải ĐK gốc từ 12 - 20cm trị giá 3.640.000đ (520.000đ/1 cây); 05 cây vải ĐK gốc trên 30cm trị giá 3.750.000đ (750.000đ/1 cây); 01 cây khế ĐK gốc 12 - 30cm trị giá 120.000đ; 01 cây bưởi ĐK gốc 12 - 07cm trị giá 220.000đ; 01 cây cau ĐK gốc 12 - 15cm trị giá 190.000đ; 01 cây doi ĐK gốc 12 - 30cm trị giá 120.000đ.

Về tiền san lấp đất: Quá trình quản lý, sử dụng vợ chồng ông L, bà V đã san lấp toàn bộ thửa ao số 77 diện tích 107.2m<sup>2</sup> thành vườn và san lấp 114,5m<sup>2</sup> ao tại thửa số 152 thành vườn. Tổng diện tích đất vợ chồng ông L đã san lấp là 221.7m<sup>2</sup> và giá trị san lấp là 42.666.000đồng.

Tại phiên tòa ngày 09 tháng 3 năm 2018: Các đương sự vẫn giữ nguyên các nội dung yêu cầu như đã trình bày tại phiên tòa ngày 29/01/2018.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm xác định di sản của cụ Trịnh Thị X để lại đã hết thời hiệu chia thừa kế là không đúng pháp luật. Đồng thời, di chúc của cụ N lập ngày 08/12/2005 vi phạm quy định của Điều 656, Điều 661, Điều 657 của Bộ luật dân sự nên vô hiệu về hình thức. Luật sư đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu theo nguyên đơn. Xác định 1.839m<sup>2</sup> đất là di sản

thừa kế của cụ N và cụ X để chia đều cho 6 người con, mỗi người được hưởng một phần bằng nhau (bảo đảm tỷ lệ giữa đất ở và đất vườn) theo quy định của pháp luật.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày quan điểm cho rằng: Về hình thức di chúc của cụ N lập ngày 08/12/2005 là hợp pháp, phù hợp quy định của Điều 653, 655 Bộ luật dân sự năm 1995. Về nội dung di chúc của cụ N hợp pháp trong phạm vi phần di sản của cụ N để lại, đối với phần di sản của cụ X luật sư đề nghị chia thừa kế theo pháp luật. Tuy nhiên, luật sư đề nghị Tòa án xem xét ý chí của cụ N khi lập di chúc và các khoản công sức quản lý, duy trì, tạo lập tài sản và cây cối trên đất thừa kế của ông L và bà V để phân chia bảo đảm có lý, có tình.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán, HĐXX phúc thẩm và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Về đường lối giải quyết vụ án, Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên; chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị T. Xác định di chúc của cụ N có hiệu lực phân chia cho ông L 300m<sup>2</sup> và ông L1 240m<sup>2</sup> đất thừa kế riêng. Phần di sản còn lại của cụ N và của cụ X là 1.300m<sup>2</sup> đề nghị HĐXX án trích cho vợ chồng ông L và bà V được hưởng công sức tôn tạo tương ứng 99m<sup>2</sup>, phần diện tích đất còn lại đem chia thừa kế theo pháp luật cho các thừa kế. Ông L1 tự nguyện không yêu cầu công sức tôn tạo nên không xem xét giải quyết. Chia cho các đương sự được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật, nhưng phải phù hợp với hiện trạng sử dụng tài sản, hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại tài sản của đương sự.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Xét kháng cáo của bà H và bà T về thời hiệu thừa kế.

Điểm d khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực từ ngày 01/01/2017 quy định “*Thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật này*”. Theo khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế. Thời điểm mở thừa kế là ngày người có tài sản để lại chết. Tuy nhiên, khoản 4 Điều 36 Pháp lệnh thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại điểm b mục 10 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định: *Đối với những việc thừa kế đã mở trước ngày 10-9-1990, thì thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10-9-1990*. Như vậy, cụ Trịnh Thị X mất ngày 15/10/1984 thời hiệu khởi kiện thừa kế được tính từ ngày 10/9/1990, tính đến ngày nguyên đơn khởi kiện ngày 04/01/2017 vẫn trong thời hiệu 30 năm theo quy định của Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định hết thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất của cụ X là không đúng. Kháng cáo của bà H và bà T về nội dung này có căn cứ chấp

nhận. Tòa án cấp phúc thẩm sẽ sửa bản án sơ thẩm, chia thừa kế phần di sản của cụ X để lại theo quy định của pháp luật.

[2] Xét di chúc của cụ Vũ Hữu N lập ngày 08/12/2005 có nội dung:

*Tôi Vũ Hữu N 78 tuổi, vợ Trịnh Thị X mất năm 1984... nay tôi tuổi đã cao, tôi cùng toàn thể các con tôi họp bàn thống nhất lập di chúc giao quyền thừa kế cho hai con trai tôi là Vũ Hữu L, Vũ Hữu L1 tổng diện tích là 1840m<sup>2</sup>. Cho Vũ Hữu L 300m<sup>2</sup> đã cắt năm 1993, nay tôi cắt đợt này 600m<sup>2</sup>, tổng diện tích cho L 900m<sup>2</sup>... cho Vũ Hữu L1 240m<sup>2</sup> đã cắt năm 1993 nay tôi cắt đợt này 700m<sup>2</sup>, tổng diện tích cho L1 940m<sup>2</sup>... Tôi đề nghị UBND xã Đ chứng thực bản di chúc trên... Một điểm cần thêm là diện tích cắt cho L năm 1993 là 300m<sup>2</sup> và cho L1 là 240m<sup>2</sup> hai anh sử dụng tùy ý, kể cả bán. Số đất cắt kỳ này (8/12/2005) Vũ Hữu L 600m<sup>2</sup>, Vũ Hữu L1 700m<sup>2</sup> là đất hương hỏa thờ phụng gia tiên hai anh không được tùy ý. D, ngày 8/12/2005.*

Bản di chúc do cụ N trực tiếp viết ra và ký tên. Trong bản di chúc của cụ N có chữ ký của ông Vũ Hữu L, ông Vũ Hữu L1, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T1 và bà Vũ Thị H. Bà T trước khi ký tên có ghi thêm trong bản di chúc là: *Tôi Vũ Thị T là chị cả công nhận bố Vũ Hữu N giao đất ông cha cho hai em Vũ Hữu L, Vũ Hữu L1 trông coi và bảo quản với diện tích như di chúc.* Ngày 12/12/2005 UBND xã Đ chứng thực di chúc của cụ N. Di chúc được lưu tại UBND xã Đ 01 bản và cụ N giữ 01 bản.

Di chúc của cụ N lập năm 2005, Luật nội dung để xem xét, đánh giá tính hợp pháp của di chúc là Bộ luật dân sự năm 1995.

[3] Xét về hình thức: Bản di chúc do cụ N trực tiếp viết ra và ký tên. Các đương sự đều thừa nhận di chúc thể hiện đúng ý chí của cụ N, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép. Nội dung di chúc có đầy đủ các thông tin về ngày, tháng, năm lập di chúc; họ, tên và nơi cư trú của người lập di chúc; họ, tên người được hưởng di sản; di sản để lại và nơi có di sản. Sau đó, cụ N đưa cho các con đọc lại và ký tên vào bản di chúc nhằm để cùng các con thống nhất giao cho ông L và ông L1 thừa kế tài sản, trong đó có cả phần di sản của cụ X để lại. Ngày 12/12/2005 cụ N đem bản di chúc đến UBND xã Đ chứng thực. Căn cứ các Điều 651, 653, 655, 656, 658 và 660 của Bộ luật dân sự năm 1995 thì di chúc của cụ N là hoàn toàn hợp pháp về hình thức. Bà H và bà T kháng cáo cho rằng di chúc của cụ N có nhiều ký hiệu và người lập di chúc không đánh số thứ tự và ký vào từng trang của di chúc vi phạm khoản 2 Điều 656 của BLDS năm 1995 nên không hợp pháp. Xét thấy, các ký hiệu trong nội dung bản di chúc của cụ N đều là ký hiệu đơn vị đo mét và mét vuông nên không gây ra sự nhầm lẫn và khó hiểu. Bản di chúc do cụ N trực tiếp viết ra trên 2 mặt của cùng một tờ giấy vờ học sinh, do đó việc không đánh số và không ký vào mặt trước của bản di chúc không ảnh hưởng đến sự trung thực, khách quan của nội dung di chúc. Cụ N đem bản di chúc đến UBND xã Đ xin xác nhận là hoàn toàn phù hợp quy định tại Điều 660 của BLDS năm 1995. Kháng cáo của bà T, bà H và ý kiến của Luật sư cho rằng di chúc của cụ N vô hiệu do vi phạm về hình thức là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Xét về nội dung di chúc: Cụ Vũ Hữu N và cụ Trịnh Thị X có 1.840m<sup>2</sup> đất ở và ao. Cụ Trịnh Thị X mất năm 1984, không để lại di chúc. Do đó, di sản của cụ X để lại trong khối tài sản chung của vợ chồng là  $\frac{1}{2}$  của 1.840m<sup>2</sup> đất ở và ao, tương ứng bằng 920m<sup>2</sup>. Di chúc của cụ N thể hiện “*Tôi cùng toàn thể các con tôi hợp bàn thống nhất lập di chúc giao quyền thừa kế cho hai con trai tôi là Vũ Hữu L, Vũ Hữu L1*”. Tuy nhiên, cụ N và cụ X có 6 người con nhưng chỉ có 5 người con là bà T, bà T1, bà H, ông L và ông L1 ký vào bản di chúc, còn là bà M không ký tên trong bản di chúc. Theo bà M thì do bà không đồng ý với việc định đoạt của cụ N nên không ký. Đồng thời, bà T chỉ đồng ý giao cho ông L và ông L1 trông coi và bảo quản. Việc cụ N lập di chúc định đoạt cả phần di sản của cụ X cho ông L và ông L1 thừa kế nhưng chưa có sự đồng thuận của cả 6 người con là không hợp pháp. Do đó, di chúc của cụ N chỉ có giá trị đối với phần tài sản của mình, còn phần di sản của cụ X để lại sẽ được chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

[5] Di sản của cụ N trong khối tài sản chung với cụ X là  $\frac{1}{2}$  của 1.840m<sup>2</sup> đất ở và ao, tương ứng bằng 920m<sup>2</sup>. Di chúc của cụ N thể hiện năm 1993 cụ N đã chia cho ông L 300m<sup>2</sup>, ông L1 240m<sup>2</sup> số đất này ông L và ông L1 được tùy ý sử dụng, kể cả bán. Phần di chúc của cụ N định đoạt cho ông L và ông L1 được thừa kế riêng có hiệu lực pháp luật.

[6] Về nội dung di chúc của cụ N (bản do nguyên đơn cung cấp) có ghi: *Số đất cắt kỳ này (ngày 08/12/2005) cho L 600m<sup>2</sup>, cho L1 700m<sup>2</sup> là đất hương hỏa thờ phụng gia tiên, hai anh không được tùy ý*. Theo nội dung này được hiểu cụ N dành ra 1.300m<sup>2</sup> đất để dùng vào việc thờ cúng, làm nơi tụ họp của 6 người con khi ngày giỗ ngày tết, nếu có định đoạt thay đổi gì phải có ý kiến thống nhất của cả 6 người con. Tuy nhiên, bản di chúc của cụ N lưu tại UBND xã Đ lại ghi: *Số đất cắt kỳ này (ngày 08/12/2005) cho L 600m<sup>2</sup>, cho L1 700m<sup>2</sup> hai anh không được tùy ý* (BL 131). Nếu theo nội dung bản di chúc lưu tại UBND xã thì phần diện tích đất mà cụ N cắt thêm cho ông L và ông L1 đợt ngày 08/12/2005 không phải là đất thờ cúng, mà chỉ coi đó là tài sản chung của 6 người con và cụ N chỉ giao cho ông L và ông L1 trông coi và bảo quản theo như ý kiến của bà T ghi trong bản di chúc của cụ N. Như vậy, nội dung di chúc của cụ N định đoạt 1.300m<sup>2</sup> đất cắt thêm cho ông L và ông L1 còn chưa rõ ràng, có sự khác nhau giữa 2 bản di chúc, các đương sự không thống nhất được với nhau về cách hiểu nội dung di chúc, đến nay ông L1 cũng nhất trí đem số đất này ra chia thừa kế theo pháp luật. Do đó, phần diện tích 1.300m<sup>2</sup> đất mà cụ N ghi trong di chúc ngày 08/12/2015 coi như chưa được định đoạt và sẽ được chia thừa kế theo pháp luật. Đồng thời, như phân tích phần trên cụ N chỉ có quyền định đoạt đối với  $\frac{1}{2}$  trong tổng số 1.840m<sup>2</sup> đất ở và ao và cụ N đã cho ông L và ông L1 thừa kế riêng 540m<sup>2</sup> đất nên cụ N chỉ còn quyền đối với 380m<sup>2</sup> đất của mình, cộng với 01 suất mà cụ N được thừa kế của cụ X. Giả sử, cụ N giao cho ông L và ông L1 quản lý, sử dụng 1.300m<sup>2</sup> đất để thờ cúng là vượt quá phần quyền của mình nên cũng không hợp pháp. Do đó, phần di sản còn lại của cụ N sau khi đã trừ đi 540m<sup>2</sup> cho ông L và ông L1 thừa kế riêng sẽ được chia thừa kế theo pháp luật.

[7] Theo nội dung di chúc của cụ N thể hiện cụ Vũ Hữu N và cụ Trịnh Thị X có 1.840m<sup>2</sup> đất ở và ao. Tuy nhiên, thời điểm cụ N lập di chúc năm 2005 thì tổng diện tích đất ở và ao theo bản đồ đo đạc năm 1999 chỉ có 1.839m<sup>2</sup>, trong đó có 906m<sup>2</sup> đất ở và 933m<sup>2</sup> ao. Năm 2012 đo đạc bản đồ theo dự án VLAP thì tổng diện tích đất ở và ao là 1.813,3m<sup>2</sup>, trong đó có 1.303,2m<sup>2</sup> đất ONT và 510,1m<sup>2</sup> ao. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/6/2017 của TAND huyện P là 1.886m<sup>2</sup> đất ở và ao, trong đó có 1.491,4m<sup>2</sup> đất ONT, 106,2m<sup>2</sup> CLN và 288,4m<sup>2</sup> NTS. Xác minh với UBND xã Đ thể hiện, nguồn gốc đất của cụ N và cụ X có từ trước năm 1980, sử dụng ổn định, không có tranh chấp, đủ điều kiện thừa kế. Diện tích đất tăng giảm qua các lần đo đạc là do việc xác định vị trí các điểm mốc của các cạnh thửa đất bị xô dịch. Quan điểm của UBND xã Đ đề nghị Tòa án căn cứ vào bản đồ đo đạc năm 1999 để xác định vị trí, nguồn gốc và diện tích đất thừa kế của cụ Vũ Hữu N và cụ Trịnh Thị X.

[8] Theo bản đồ đo đạc năm 1999 thì cụ Vũ Hữu N và cụ Trịnh Thị X có 1.839m<sup>2</sup> đất ở và ao, trong đó có 906m<sup>2</sup> đất ở tương ứng 49,3% đất ở/tổng diện tích và 933m<sup>2</sup> ao tương ứng 50,7% ao/tổng diện tích.

Quá trình vợ chồng ông L và ông L1 quản lý, sử dụng di sản thừa kế đã có công sức trông nom, bảo quản và nộp thuế quyền sử dụng đất. Đồng thời, vợ chồng ông L và ông L1 có công san lấp các thửa ao thành đất ở, làm tăng giá trị quyền sử dụng đất. Diện tích ao mà vợ chồng ông L đã san lấp được xác định là 221,7m<sup>2</sup> trị giá là 42.666.000đ. Diện tích ao mà vợ chồng ông L1 đã san lấp được xác định là 462m<sup>2</sup> trị giá là 88.911.000đ. Tuy nhiên chỉ có vợ chồng ông L yêu cầu Tòa án xem xét công sức, còn vợ chồng ông L1 tự nguyện không yêu cầu Tòa án xem xét công sức của mình. Do đó, cần áng trích cho vợ chồng ông L một phần diện tích đất tương ứng với công sức quản lý, tôn tạo tài sản là 99m<sup>2</sup>. Phần di sản của cụ N và cụ X còn lại để chia thừa kế là 1.740m<sup>2</sup>, mỗi cụ có 870m<sup>2</sup>.

[9] Di sản của cụ X là 870m<sup>2</sup> đất ở và ao được phân chia thừa kế theo pháp luật cho 7 suất thừa kế gồm cụ N, bà T, bà T1, bà M, bà H, ông L và ông L1 mỗi người được 124,3m<sup>2</sup> đất ở và ao.

[10] Di sản của cụ N là 870m<sup>2</sup> đất ở và ao, cộng với cụ N được thừa kế 124,3m<sup>2</sup> của cụ X tổng cộng bằng 994,3m<sup>2</sup> trừ đi phần diện tích đất cụ N cho ông L thừa kế riêng là 300m<sup>2</sup> và ông L1 là 240m<sup>2</sup>, còn lại 454,3m<sup>2</sup> được chia cho 6 suất thừa kế gồm bà T, bà T1, bà M, bà H, ông L và ông L1, mỗi người được hưởng 75,7m<sup>2</sup>.

[11] Ông Vũ Hữu L được thừa kế 500m<sup>2</sup>, cộng với 99m<sup>2</sup> áng trích công sức bằng 599m<sup>2</sup> đất ở và ao, tương ứng với 295m<sup>2</sup> đất ở trị giá bằng 295.000.000đ và 304m<sup>2</sup> ao trị giá bằng 17.024.000đ, tổng 2 khoản bằng 312.024.000đ.

[12] Ông Vũ Hữu L1 được thừa kế 440m<sup>2</sup> đất ở và ao, tương ứng với 217m<sup>2</sup> đất ở trị giá bằng 217.000.000đ và 223m<sup>2</sup> ao trị giá bằng 12.488.000đ, tổng 2 khoản bằng 229.488.000đ.

[13] Bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị M và bà Vũ Thị H mỗi người được thừa kế 200m<sup>2</sup> tương ứng với 98,5m<sup>2</sup> đất ở trị giá là 98.500.000đ và 101,5m<sup>2</sup> ao trị giá là 5.684.000đ (tổng 2 khoản bằng 104.184.000đ/1 người). Chấp nhận sự thỏa thuận của bà T, bà T1, bà M và bà H chia gộp chung 4 suất thừa kế bằng 800m<sup>2</sup>, tương ứng 394m<sup>2</sup> đất ở và 406m<sup>2</sup> ao.

[14] Căn cứ hiện trạng tài sản của ông L và ông L1 đang quản lý, sử dụng, để bảo đảm giá trị sử dụng tài sản trên đất và nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, vị trí các suất thừa kế được phân chia trên thực địa như sau:

+ Giao cho bà T, bà T1, bà M và bà H 280m<sup>2</sup> đất thừa kế, trong đó được xác định có 138m<sup>2</sup> và ao là 142m<sup>2</sup> ao tại thửa đất số thửa số 72, 77 và 78 tờ bản đồ số 28 bản đồ đo đạc năm 1999 thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Trên sơ đồ ký hiệu là hình ABCD.

Trên phần diện tích đất thừa kế chia cho bà T1, bà T, bà M và bà H có 05 cây vải đường kính gốc từ 12 – 30cm trị giá 520.000đ/cây bằng 2.600.000đ; 6,5m tường bao giáp đường 83 và tường xây bao quanh bờ ao trị giá khoảng 1.000.000đ. Giao cho bà T1, bà T, bà M và bà H sở hữu các tài sản và cây trồng trên đất nhưng phải thanh toán trả cho ông L và bà V giá trị tài sản và cây cối là 3.600.000đ.

+ Giao cho ông Vũ Hữu L 599m<sup>2</sup> đất thừa kế, trong đó được xác định có 295m<sup>2</sup> đất ở và 304m<sup>2</sup> ao tại thửa số 60, 72, 73 và 78 tờ bản đồ số 28 bản đồ đo đạc năm 1999 thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Trên sơ đồ ký hiệu là hình DCFE. Ông L, bà V được tiếp tục quản lý, sở hữu và sử dụng nhà cửa, tài sản, cây cối trên đất được chia.

+ Giao cho ông Vũ Hữu L1 440m<sup>2</sup> đất thừa kế, trong đó được xác định có 217m<sup>2</sup> đất ở và 223m<sup>2</sup> ao tại thửa số 60, 73 và 78 tờ bản đồ số 28 bản đồ đo đạc năm 1999 thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Trên sơ đồ ký hiệu là hình EFGH. Ông L1 và bà T2 được tiếp tục quản lý, sở hữu và sử dụng nhà cửa, tài sản, cây cối trên đất được chia.

+ Giao cho bà T, bà T1, bà M và bà H 520m<sup>2</sup> đất thừa kế, trong đó được xác định có 256m<sup>2</sup> đất ở và 264m<sup>2</sup> ao tại thửa đất số thửa số 60 và 73 tờ bản đồ số 28 bản đồ đo đạc năm 1999 thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Trên sơ đồ ký hiệu là hình HGKI. Trên phần diện tích đất thừa kế chia cho bà T1, bà T, bà M và bà H có một phần nhà ở của cụ N và cụ Trịnh Thị X hiện do vợ chồng ông L1 và bà T2 đang quản lý và các tài sản, cây cối do vợ chồng ông L1 làm ra. Chấp nhận sự tự nguyện của ông L1 và bà T2 giao các tài sản đó cho bà T, bà T1, bà M, bà H được sở hữu mà không phải bồi thường giá trị tài sản trên đất.

[15] Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên về việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng lại buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là không đúng pháp luật, vi phạm điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xét thấy, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên là có căn cứ chấp nhận. Tuy

nhiên, bản án sơ thẩm bị sửa theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia di sản của cụ Vũ Hữu N và cụ Trịnh Thị X một phần theo di chúc và phần còn lại chia thừa kế theo pháp luật. Do đó, nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự sẽ được xem xét, giải quyết lại theo quy định của pháp luật.

[16]. Các đương sự kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị di sản mà họ được hưởng.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên và chấp nhận một phần kháng cáo của bà Vũ Thị H và bà Vũ Thị T, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 04/2017/DSST ngày 26 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện P về việc Tranh chấp về thừa kế tài sản như sau:

Căn cứ khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 4 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015. Điều 652, Điều 653, khoản 1 Điều 655, Điều 656, Điều 658, Điều 660, khoản 1 Điều 661, Điều 670 và Điều 676 của Bộ luật dân sự 1995.

Khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Khoản 1 và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị H và yêu cầu của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M, ông Vũ Hữu L1 và bà Bùi Thị T2.

2. Xác định di sản của cụ Vũ Hữu N và cụ Trịnh Thị X để lại có 1.839m<sup>2</sup> đất ở và ao tại các thửa số 60, 72, 73, 77, 78 tờ bản đồ số 28, bản đồ đo đạc năm 1999 thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Các di sản trên hiện do vợ chồng ông Vũ Hữu L và vợ chồng ông Vũ Hữu L1 đang quản lý, sử dụng.

3. Xác định di chúc của cụ Vũ Hữu N ngày 08/12/2005 có hiệu lực phân định đoạt cho ông Vũ Hữu L thừa kế 300m<sup>2</sup> đất và cho ông Vũ Hữu L1 thừa kế 240m<sup>2</sup> đất. Các nội dung định đoạt khác ghi trong bản di chúc vô hiệu.

4. Áng trích công sức trông nom, bảo quản, nộp thuế và công sức san lấp đất cho vợ chồng ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị V trong khối di sản của cụ Vũ Hữu N và cụ Trịnh Thị X là 99m<sup>2</sup> đất.

Di sản của cụ Vũ Hữu N và cụ Trịnh Thị X còn lại để chia thừa kế là 1.740m<sup>2</sup> đất ở và ao; phần di sản của mỗi cụ là 870m<sup>2</sup> đất ở và ao.

5. Chia thừa kế theo pháp luật 870m<sup>2</sup> đất ở và ao của cụ Trịnh Thị X cho 07 suất thừa kế gồm cụ Vũ Hữu N, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị H, ông Vũ Hữu L và ông Vũ Hữu L1 mỗi người được hưởng 124,3m<sup>2</sup> đất ở và ao.

6. Di sản của cụ Vũ Hữu N có 870m<sup>2</sup>, cộng với 124,3m<sup>2</sup> cụ N được thừa kế của cụ X bằng 994,3m<sup>2</sup> đất ở và ao. Chia thừa kế di sản của cụ N theo di chúc cho ông Vũ Hữu L được hưởng 300m<sup>2</sup> và ông Vũ Hữu L1 được 240m<sup>2</sup> đất ở và ao. Di sản của cụ Vũ Hữu N còn lại là 454,3m<sup>2</sup> đất ở và ao chia thừa kế theo pháp luật cho 06 suất thừa kế gồm: bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị M, bà Vũ Thị H, ông Vũ Hữu L và ông Vũ Hữu L1 mỗi người được hưởng 75,7m<sup>2</sup> đất ở và ao.

7. Bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị M và bà Vũ Thị H mỗi người được thừa kế 200m<sup>2</sup> đất ở và ao. Chấp nhận sự thỏa thuận của bà T, bà T1, bà M và bà H chia gộp chung 4 suất thừa kế bằng 800m<sup>2</sup>, trong đó được xác định có 394m<sup>2</sup> đất ở và 406m<sup>2</sup> ao.

7.1. Giao cho bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị M và bà Vũ Thị H 280m<sup>2</sup> đất thừa kế, trong đó được xác định có 138m<sup>2</sup> đất ở và là 142m<sup>2</sup> ao tại thửa đất số thừa số 72, 77 và 78 tờ bản đồ số 28 bản đồ đo đạc năm 1999 thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Trên sơ đồ ký hiệu là hình ABCD. Ranh giới tứ cận như sau:

Cạnh phía Đông Bắc (cạnh CD) giáp đất chia cho ông L;

Phía Tây Nam (cạnh AB) giáp đất hộ ông Trần Hồng S;

Cạnh phía Tây bắc (cạnh BC) giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu T;

Cạnh Đông Nam (cạnh AD) giáp đường liên huyện 83;

(Có sơ đồ kèm theo).

Trên phần diện tích đất bà T1, bà T, bà M và bà H được chia thừa kế (ký hiệu ABCD) có 05 cây vải đường kính gốc từ 12 – 30cm trị giá 520.000đ/cây bằng 2.600.000đ; 6,5m tường bao giáp đường 83 và tường xây bao quanh bờ ao trị giá khoảng 1.000.000đ. Giao cho bà T1, bà T, bà M và bà H sở hữu các tài sản và cây trồng trên đất.

Buộc bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị M và bà Vũ Thị H phải thanh toán trả cho ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị V giá trị tài sản và cây cối trên đất là 3.600.000đ.

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ, cơ quan Thi hành án dân sự ra quyết định thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 tại thời điểm trả nợ, đối với số tiền chậm trả, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.*

7.2. Giao cho bà Vũ Thị T1, bà Vũ Thị T, bà Vũ Thị M và bà Vũ Thị H 520m<sup>2</sup> đất thừa kế, trong đó được xác định có 256m<sup>2</sup> đất ở và 264m<sup>2</sup> ao tại thửa

đất số thửa số 60 và 73 tờ bản đồ số 28 bản đồ đo đạc năm 1999 thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Trên sơ đồ ký hiệu là hình HGIK. Ranh giới tứ cận như sau:

Cạnh phía Đông Bắc (cạnh KI) giáp ngõ xóm;

Phía Tây Nam (cạnh GH) giáp đất chia cho ông Vũ Hữu L1;

Cạnh phía Tây bắc (cạnh GK) giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu T;

Cạnh Đông Nam (cạnh HI) giáp đường liên huyện 83;

Trên phần diện tích đất bà T1, bà T, bà M và bà H được chia thừa kế (ký hiệu HGIK) có một phần nhà ở của cụ N và cụ X để lại hiện do vợ chồng ông L1 và bà T2 đang quản lý và các tài sản, cây cối do vợ chồng ông L1 làm ra. Chấp nhận sự tự nguyện của ông L1 và bà T2 giao các tài sản đó cho bà T, bà T1, bà M, bà H được sở hữu mà không phải bồi thường giá trị tài sản trên đất.

8. Ông Vũ Hữu L được thừa kế là 500m<sup>2</sup> đất, cộng với 99m<sup>2</sup> đất áng trích công sức bằng 599m<sup>2</sup> đất ở và ao, trong đó được xác định có 295m<sup>2</sup> đất ở và 304m<sup>2</sup> ao. Giao cho ông Vũ Hữu L 295m<sup>2</sup> đất ở và 304m<sup>2</sup> ao tại thửa số 60, 72, 73 và 78 tờ bản đồ số 28 bản đồ đo đạc năm 1999 thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Trên sơ đồ ký hiệu là hình DCFE. Ranh giới tứ cận như sau:

Cạnh phía Đông Bắc (cạnh EF) giáp đất chia cho ông Vũ Hữu L1;

Cạnh phía Tây Nam (cạnh CD) giáp đất chia cho bà T, bà T1, bà M và bà H;

Cạnh phía Tây bắc (cạnh CF) giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu T;

Cạnh Đông Nam (cạnh DE) giáp đường liên huyện 83;

(Có sơ đồ kèm theo).

Ông Vũ Hữu L và bà Nguyễn Thị V được tiếp tục quản lý, sở hữu và sử dụng các tài sản, cây cối trên phần diện tích đất được chia.

9. Ông Vũ Hữu L1 được thừa kế là 440m<sup>2</sup> đất ở và ao, trong đó được xác định có 217m<sup>2</sup> đất ở và 223m<sup>2</sup> ao. Giao cho ông Vũ Hữu L1 217m<sup>2</sup> đất ở và 223m<sup>2</sup> ao tại thửa số 60, 73 và 78 tờ bản đồ số 28 bản đồ đo đạc năm 1999 thôn D, xã Đ, huyện P, tỉnh Hưng Yên. Trên sơ đồ ký hiệu là hình EFGH. Ranh giới tứ cận như sau:

Cạnh phía Đông Bắc (cạnh GH) giáp đất chia cho bà T, bà T1, bà M và bà H;

Cạnh phía Tây Nam (cạnh EF) giáp đất chia cho ông Vũ Hữu L;

Cạnh phía Tây bắc (cạnh FG) giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu T;

Cạnh Đông Nam (cạnh EH) giáp đường liên huyện 83;

(Có sơ đồ kèm theo).

Ông Vũ Hữu L1 và bà Bùi Thị T2 được tiếp tục quản lý, sở hữu và sử dụng các tài sản, cây cối trên phần diện tích đất được chia.

10. Buộc ông Vũ Hữu L, bà Nguyễn Thị V và ông Vũ Hữu L1 và bà Bùi Thị T2 là người đang quản lý, sử dụng di sản thừa kế phải có trách nhiệm bàn giao đất và các tài sản trên đất cho bà T, bà T1, bà M, bà H theo nội dung quyết định bản án này.

Đối với các tài sản nằm trên đường ranh giới chia đất của các thừa kế, buộc đương sự đang quản lý, sử dụng tài sản phải tháo dỡ, di chuyển để trả lại mặt bằng về quyền sử dụng đất của các thừa kế.

#### 11. Về án phí:

11.1. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Vũ Thị H, Vũ Thị T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả bà H và bà T mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, theo các biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 005501 ngày 09/10/2017 và số 005495 ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P.

#### 11.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Vũ Hữu L phải chịu 15.601.200đ án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Hữu L1 phải chịu 11.474.400đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Vũ Thị T, Vũ Thị T1, Vũ Thị M và Vũ Thị H mỗi người phải chịu 5.209.200đ án phí dân sự sơ thẩm. Bà H được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 10.000.000đ theo biên lai thu tiền số 005394 ngày 04/01/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P. Hoàn trả bà H 4.790.800đ tạm ứng án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

#### **Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Lê Quốc Huy**

